MỤC LỤC

TẬP I

Lời cảm ơn - 致謝辭 - Acknowledgements - Remerciements I
Giải pháp, nguyên tắc và quy ước được sử dụng trong bộ sách *Đồng Khánh địa dư chí* V
凡例 IX
Choices, Principles and Conventions Adopted in this Edition of the Descriptive Geography of the Emperor *Đồng Khánh* XI
Choix, principes et conventions en vigueur dans la présente édition de la Géographie descriptive de l'empereur *Đồng Khánh* XVI
Từ vựng các đơn vị đo lường - 計量單位表 - Conversion table for units of Measurement - Lexique sommaire des unités de mesure XXI
Đồng Khánh địa dư chí - thư tịch địa lý học cuối thế kỷ XIX XXV
同慶地輿誌，越南十九世紀末期一部地理學書籍 XXXVII
The *Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh*: A Late Nineteenth Century Landmark of Vietnamese Geography XLVII
La Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh, une somme géographique de la fin du XIXe siècle LXIII
Mục lục Tập I
TỈNH HÀ NỘI 3
Phủ Hoài Đức 6
Huyện Từ Liêm 7
Huyện Thọ Xương 11
Huyện Vĩnh Thuận 13
Phủ Thường Tín 15
Huyện Thượng Phúc 16
Huyện Thanh Trì 18
Huyện Phú Xuyên 21
Phủ Ứng Hoà 24
Huyện Sơn Minh 25
Huyện Thanh Oai 27
Huyện Chương Đức 30
Huyện Hoài An 33
Phủ Lý Nhân 35
Huyện Duy Tiên - Huyện Kim Bảng 36
Huyện Thanh Liêm 39
Huyện Bình Lục 42
Huyện Nam Xương 44

河內省 47
懷德府 49
慈廉縣 50
壽昌縣併攝永順縣 52
常信府 54
上福縣 55
青池縣 57
富川縣 59
應和府 62
山明縣 62
青威縣 64
青威縣 64
彰德縣 66
懷安縣 68
里仁府 70
維先、金榜貳縣 71
青廉縣 73
平陸縣 75
南昌縣 77
TỈNH HẢI DƯƠNG Quyển thượng 81
Phủ Bình Giang 89
Huyện Đường An 92
Huyện Thanh Miện 94
Huyện Cẩm Giàng 96
Huyện Đường Hào 99
Phủ Nam Sách 102
Huyện Chí Linh 106
Huyện Thanh Lâm 110
Huyện Thanh Hà 112
Huyện Tiên Minh 116
TỈNH HẢI DƯƠNG Quyển Hạ 120
Phủ Ninh Giang 120
Huyện Vĩnh Lại 123
Huyện Vĩnh Bảo 126
Huyện Gia Lộc 130
Huyện Tứ Kỳ 133
Phủ Kiến Thụy 136
Huyện Nghi Dương 140
Huyện An Lão 144
Huyện Kim Thành 147
Huyện An Dương 151
Phủ Kinh Môn 154
Huyện Giáp Sơn 157
Huyện Thuỷ Đường 161
Huyện Đông Triều 165

海陽省上 170
平江府 177
唐安縣 180
青沔縣 182
錦江縣 184
唐豪縣 186
南策府 189
至靈縣 192
青林縣 195
青河縣 198
先明縣 201
海陽省下 204
寧江府 205
永賴縣 208
永保縣 210
嘉祿縣 213
四岐縣 215
建瑞府 218
宜陽縣 221
安老縣 224
金城縣 227
安陽縣 230
荊門府 233
峽山縣 236
水棠縣 239
東潮縣 242
TỈNH HƯNG YÊN 247
Phủ Khoái Châu 249
Huyện Đông Yên 252
Huyện Phù Cừ kiêm nhiếp Huyện Ân Thi 255
Huyện Kim Động 259
Phủ Tiên Hưng 261
Huyện Thần Khê 264
Huyện Diên Hà kiêm nhiếp Huyện Hưng Nhân 266
Huyện Tiên Lữ 271
興安省 274
快州府 276
東安縣 278
芙蕖縣併攝恩施縣 280
金洞縣 283
先興府 285
神溪縣 287
延河縣併攝興仁縣 289
仙侶縣 292

TỈNH NAM ĐỊNH 297
Phủ Xuân Trường 302
Huyện Giao Thủy 303
Huyện Mỹ Lộc 306
Huyện Thượng Nguyên 308
Huyện Nam Chân 310
Huyện Chân Ninh 312
Phủ Nghĩa Hưng 314
Huyện Đại An 316
Huyện Vụ Bản 318
Phân Phủ Nghĩa Hưng 322
Huyện Ý Yên 323
Huyện Phong Doanh 325
Phủ Kiến Xương 327
Huyện Vũ Tiên 329
Huyện Chân Định 331
Huyện Thư Trì 333
Huyện Tiền Hải 335
Phủ Thái Bình 336
Huyện Đông Quan 338
Huyện Thanh Quan 340
Huyện Thụy Anh 342
Phân Phủ Thái Bình 345
Huyện Phụ Dực 346
Huyện Quỳnh Côi 347
南定省 350
春長府 354
膠水縣 355
美祿縣 357
上元縣 359
南眞縣 360
眞寧縣 362
義興府 364
大安縣 365
務本縣 367
義興分府 370
懿安縣 371
豊盈縣 373
建昌府 374
武僊縣 376
眞定縣 377
舒池縣 379
錢海縣 381

太平府 382
東關縣 383
青關縣 385
瑞英縣 387
太平分府 388
附翼縣 389
瓊瑰縣 391
TỈNH QUẢNG YÊN 395
Phủ Sơn Định 400
Huyện Hoành Bồ 400
Huyện Yên Hưng 409
Huyện Nghiêu Phong 416
Phủ Hải Ninh 423
Châu Vạn Ninh 424
Châu Tiên Yên 435
廣安省 445
山定府 449
安興縣 455
堯封縣 460
海寧府兼理萬寧州 465
先安州 473
TỈNH BẮC NINH 483
Phủ Từ Sơn 488
Huyện Đông Ngạn 490
Huyện Tiên Du 493
Huyện Yên Phong 496
Huyện Quế Dương 499
Huyện Võ Giàng 499
Phủ Thuận Thành 503
Huyện Siêu Loại 505
Huyện Gia Bình 508
Huyện Lương Tài 510
Phân Phủ Thuận Thành 513
Huyện Gia Lâm 514
Huyện Văn Giang 516
Phủ Đa Phúc 519
Huyện Đa Phúc - Huyện Hiệp Hoà 521
Huyện Kim Anh 524
Phủ Lạng Giang 527
Huyện Phượng Nhãn - Huyện Bảo Lộc 529
Huyện Yên Dũng 532
Huyện Việt Yên 532
Huyện Lục Ngạn 536
Phân Phủ Lạng Giang 539
Huyện Yên Thế và Thạch Lũng 539

北寧省 543
慈山府 547
東岸縣 549
僊遊縣 551
安豐縣 553
桂楊縣併攝武江縣 556
順成府 559
超類縣 560
嘉平縣 563
良才縣 565
順成分府 567
嘉林縣 568
文江縣 570
多福府 572
多福、洽和貳縣 573
金英縣 576
諒江府 579
鳳眼、保祿二縣 580
安勇縣併攝越安縣 583
陸岸縣 585
諒江分府兼理安世右隴貳縣 588
TỈNH LẠNG SƠN 593
Phủ Tràng Định 598
Huyện Thất Khê 602
Huyện Văn Quan 604
Châu Thoát Lãng 607
Châu Văn Uyên 610
Phủ Tràng Khánh 613
Châu Ôn 616
Huyện Yên Bác 619
Châu Lộc Bình 621
諒山省 624
長定府 628
柒溪縣 630
文關縣 632
脫朗州 635
文淵州 637
長慶府 640
溫州 642
安博縣 644
祿平州 646
TỈNH CAO BẰNG 651
Phủ Hoà An 655
Huyện Thạch Lâm 658
Huyện Thạch An 663
Huyện Nguyên Bình 667

Phủ Trùng Khánh 669
Huyện Thượng Lang 671
Huyện Quảng Uyên 674
Huyện Hạ Lang 676
高平省 679
和安府 682
石林縣 684
石安縣 688
原平縣 691
重慶府 693
上琅縣 695
廣淵縣 697
下琅縣 698
TỈNH HƯNG HOÁ 703
Phủ Gia Hưng 706
Huyện Tam Nông 709
Huyện Thanh Sơn 711
Huyện Thanh Thuỷ 712
Châu Sơn La 714
Châu Mai Sơn 715
Châu Phù Yên 716
Mai Châu 718
Châu Đà Bắc 719
Mộc Châu 721
Yên Châu 722
Phủ Quy Hoá 723
Huyện Văn Chấn 725
Huyện Trấn Yên 726
Huyện Yên Lập 728
Châu Văn Bàn 730
Châu Thuỷ Vĩ 731
Phủ Yên Tây 733
Châu Chiêu Tấn 734
Phủ Điện Biên 736
Châu Ninh Biên 737
Châu Tuân Giáo 739
Luân Châu 740
Lai Châu 741
Châu Quỳnh Nhai 743
Thuận Châu 744
興化省 747
嘉興府 749
三農縣 751
清山縣 753
清水縣 754

山羅州 755
枚山州 757
扶安州 758
枚州 759
陀北州 761
木州 762
安州 763
歸化府 764
文振縣 766
鎮安縣 767
安立縣 769
文盤州 770
水尾州 772
安西府 774
昭晉州 774
奠邊府 776
寧邊州 777
遵敎州 779
倫州 780
萊州 781
瓊崖州 782
順州 783
TỈNH THÁI NGUYÊN 787
Phủ Phú Bình 791
Huyện Tư nông 794
Huyện Phổ Yên 796
Huyện Động Hỷ 798
Huyện Bình Xuyên 800
Huyện Vũ Nhai 803
Phủ Tòng Hoá 805
Định Châu 806
Huyện Văn Lãng 809
Huyện Đại Từ 810
Huyện Phú Lương 812
Phủ Thông Hoá 814
Huyện Cẩm Hoá 816
Châu Bạch Thông 818
太原省 822
富平府 825
司農縣 828
普安縣 830
洞喜縣 831
平川縣 833
武崖縣 835

從化府 837
定州 839
文朗縣 840
大慈縣 841
富良縣 843
通化府 844
感化縣 846
白通州 848
TỈNH TUYÊN QUANG 853
Phủ Yên Bình 857
Huyện Hàm Yên 859
Thu Châu 862
Huyện Vĩnh Tuy 864
Châu Lục Yên 867
Phủ Tương Yên 869
Huyện Vĩnh Điện - Huyện Để Định 871
Huyện Vị Xuyên 874
Châu Chiêm Hoá 877
宣光省 880
安平府 883
咸安縣 884
收州 887
永綏縣 889
陸安州 891
襄安府 892
永奠、底定貳縣 894
渭川縣 896
霑化州 898
TỈNH SƠN TÂY 903
Phủ Quảng Oai 906
Huyện Tiên Phong 908
Huyện Tùng Thiện 910
Huyện Phúc Thọ 912
Huyện Bất Bạt 915
Phủ Quốc Oai 917
Huyện Yên Sơn 919
Huyện Đan Phượng 921
Huyện Thạch Thất 923
Huyện Mỹ Lương 925
Phủ Vĩnh Tường 928
Huyện Bạch Hạc 930
Huyện Lập Thạch 932
Huyện Tam Dương 934
Phân Phủ Vĩnh Tường 936
Huyện Yên Lãng 938
Huyện Yên Lạc 940

Phủ Lâm Thao 942
Huyện Sơn Vi 944
Huyện Cẩm Khê 946
Huyện Thanh Ba 948
Huyện Hạ Hoà 949
Phủ Đoan Hùng 951
Huyện Tây Quan 953
Huyện Hùng Quan 955
Huyện Phù Ninh 957
Huyện Sơn Dương 959
山西省 962
廣威府 964
先豐縣 966
從善縣 968
福壽縣 969
不拔縣 971
國威府 973
安山縣 975
丹鳳縣 977
石室縣 978
美良縣 980
永祥府 982
白鶴縣 983
立石縣 985
三陽縣 987
永祥分府 989
安朗縣 991
安樂縣 992
臨洮府 994
山圍縣 996
錦溪縣 998
青波縣 999
夏和縣 1001
端雄府 1003
西關縣 1004
雄關縣 1006
扶寧縣 1007
山陽縣 1009
TỈNH NINH BÌNH 1013
Phủ Yên Khánh 1017
Huyện Yên Khánh 1020
Huyện Yên Mô 1024
Huyện Gia Viễn 1028
Huyện Kim Sơn 1032

Phủ Nho Quan 1035
Huyện Phụng Hoá 1037
Huyện Lạc Yên 1039
Huyện Yên Hoá 1041
寧平省 1044
安慶府 1047
安慶縣 1050
安謨縣 1053
嘉遠縣 1057
金山縣 1060
儒關府 1063
奉化縣 1064
樂安縣 1066
安化縣 1068
TỈNH THANH HOÁ 1073
Phủ Hà Trung 1080
Huyện Tống Sơn 1082
Huyện Nga Sơn 1085
Huyện Hoằng Hóa 1089
Huyện Mỹ Hóa 1093
Huyện Hậu Lộc 1096
Phủ Thiệu Hóa 1098
Huyện Thụy Nguyên 1100
Huyện Đông Sơn 1104
Huyện Yên Định 1109
Phủ Tĩnh Gia 1112
Huyện Ngọc Sơn 1114
Huyện Quảng Xương 1120
Huyện Nông Cống 1123
Phủ Quảng Hóa 1128
Huyện Vĩnh Lộc 1130
Huyện Quảng Tế 1133
Huyện Thạch Thành 1135
Châu Quan Hóa 1137
Huyện Cẩm Thuỷ 1139
Phủ Thọ Xuân 1142
Huyện Lôi Dương 1143
Châu Thường Xuân 1147
Châu Lương Chánh 1150
Huyện Trình Cố 1152
Huyện Man Duy 1154
Huyện Sầm Nưa 1155
Các thuỷ cơ thuộc tỉnh Thanh Hoá 1156
Các bang Quảng Đông 1156
Các bang Triều Châu 1156

清化省 1158
河中府 1163
宋山貴縣 1166
峨山縣 1168
弘化縣 1171
美化縣 1174
厚祿縣 1176
紹化府 1178
瑞原縣 1180
東山縣 1183
安定縣 1187
靜嘉府 1189
玉山縣 1191
廣昌縣 1195
農貢縣 1198
廣化府 1201
永祿縣 1203
廣濟縣 1206
石城縣 1208
關化州 1209
錦水縣 1211
壽春府 1213
雷陽縣 1215
常春州 1218
良政州 1220
呈固縣 1222
蠻維縣 1224
岑椰縣 1225
屬省水機 1226
屬省廣東、潮洲二幫 1226
Tổng Mục lục

TẬP II

Mục lục Tập II
TỈNH NGHỆ AN 1229
Phủ Anh Sơn 1234
Huyện Thanh Chương 1238
Huyện Hưng Nguyên 1241
Huyện Chân Lộc 1245
Phủ Diễn Châu 1248
Huyện Quỳnh Lưu 1252
Phủ Đức Thọ 1254
Huyện Hương Sơn 1258
Huyện Hương Khê 1261
Huyện Nghi Xuân 1264
Huyện Can Lộc 1268

Phủ Tương Dương 1272
Phủ Quỳ Châu 1274
乂安省 1278
英山府 1281
清漳縣 1284
興元縣 1287
眞祿縣 1290
演州府 1292
瓊瑠縣 1295
德壽府 1297
香山縣 1301
香溪縣 1303
宜春縣 1305
干祿縣 1308
襄陽府 1311
葵州府 1313
ĐẠO HÀ TĨNH 1317
Huyện Thạch Hà 1319
Huyện Cẩm Xuyên 1322
Huyện Kỳ Anh 1324
河靜道 1328
石河縣轄 1330
錦川縣 1332
奇英縣轄 1334
TỈNH QUẢNG BÌNH 1339
Phủ Quảng Ninh 1343
Huyện Phong Lộc 1345
Huyện Phong Đăng 1347
Huyện Lệ Thủy 1348
Phủ Quảng Trạch 1350
Huyện Bình Chính 1353
Huyện Minh Chính 1355
Huyện Bố Trạch 1357
Huyện Minh Hóa 1360
廣平省 1362
廣寧府 1365
豐祿縣 1367
豐登縣 1368
麗水縣 1370
廣澤府 1371
平政縣 1373
明政縣 1375
布澤縣 1376
明化縣 1378

ĐẠO QUẢNG TRỊ 1381
Huyện Đăng Xương 1383
Huyện Hải Lăng 1385
Huyện Minh Linh 1389
Huyện Do Linh 1390
Huyện Thành Hoá 1392
廣治道 1399
登昌縣 1401
海陵縣 1402
明靈縣 1405
由靈縣 1406
成化縣 1408
PHỦ THỪA THIÊN 1415
Huyện Hương Trà 1418
Huyện Phú Vang 1419
Huyện Hương Thủy 1422
Huyện Quảng Điền 1426
承天府 1431
香茶縣併攝富榮縣 1433
香水縣併攝富祿縣 1437
廣田縣併攝豐田縣 1440
TỈNH QUẢNG NAM 1447
Phủ Điện Bàn 1449
Huyện Diên Phước 1451
Huyện Duy Xuyên 1456
Huyện Hoà Vang 1459
Phủ Thăng Bình 1463
Huyện Lễ Dương 1465
Huyện Quế Sơn 1468
Huyện Hà Đông 1471
廣南省 1477
奠磐府 1478
延福縣 1480
灘川縣 1484
和榮縣 1486
升平府 1490
醴陽縣 1491
桂山縣 1495
河東縣 1497
TỈNH QUẢNG NGÃI 1503
Phủ Tư Nghĩa 1509
Huyện Chương Nghĩa 1510
Huyện Bình Sơn 1512
Huyện Mộ Đức 1516

廣義省 1521
思義府 1527
彰義縣 1527
平山縣 1529
慕德縣 1532
TỈNH BÌNH ĐỊNH 1539
Phủ Hoài Nhơn 1543
Huyện Bồng Sơn 1545
Huyện Phù Mỹ 1551
Huyện Phù Cát 1555
Phủ An Nhơn 1559
Huyện Tuy Phước 1562
Huyện Tuy Viễn 1568
平定省 1575
懷仁府 1578
安仁府 1580
蓬山縣 1582
符美縣 1587
符吉縣 1591
綏福縣 1595
綏遠縣 1600
ĐẠO PHÚ YÊN 1609
Huyện Đồng Xuân 1611
Huyện Tuy Hoà 1614
富安道 1617
同春縣 1619
綏和縣 1622
TỈNH KHÁNH HOÀ 1627
Phủ Diên Khánh 1629
Huyện Phước Điền 1631
Huyện Vĩnh Xương 1632
Phủ Ninh Hoà 1634
Huyện Quảng Phước 1636
Huyện Tân Định 1637
慶和省 1640
延慶府 1642
福田縣 1643
永昌縣 1644
寧和府 1646
廣福縣 1647
新定縣 1649
TỈNH BÌNH THUẬN 1653
Phủ Ninh Thuận 1656
Huyện Tuy Phong 1661
Phủ Hàm Thuận 1666
Huyện Hoà Đa 1672

平順省 1679
寧順府 1682
綏豐縣 1687
禾多縣 1691
咸順府 1697
THE DESCRIPTIVE GEOGRAPHY OF THE EMPEROR ĐỒNG KHÁNH 1703
The Province of Hà Nội 1705
The Province of Hải Dương 1710
The Province of Hưng Yên 1719
The Province of Nam Định 1724
The Province of Quảng Yên 1732
The Province of Bắc Ninh 1740
The Province of Lạng Sơn 1748
The Province of Cao Bằng 1756
The Province of Hưng Hóa 1764
The Province of Thái Nguyên 1769
The Province of Tuyên Quang 1776
The Province of Sơn Tây 1782
The Province of Ninh Bình 1788
The Province of Thanh Hóa 1794
The Province of Nghệ An 1804
The County of Hà Tĩnh 1810
The Province of Quảng Bình 1814
The County of Quảng Trị 1824
The Prefecture of Thừa Thiên 1825
The Province of Quảng Nam 1830
The Province of Quảng Ngãi 1834
The Province of Bình Định 1844
The County of Phú Yên 1850
The Province of Khánh Hòa 1854
The Province of Bình Thuận 1859
À L'ATTENTION DE SA MAJESTÉ L'EMPEREUR ĐỒNG KHÁNH 1865
Province de Hà Nội 1867
Province de Hải Dương 1872
Province de Hưng Yên 1881
Province de Nam Định 1886
Province de Quảng Yên 1893
Province de Bắc Ninh 1901
Province de Lạng Sơn 1909
Province de Cao Bằng 1917
Province de Hưng Hóa 1924
Province de Thái Nguyên 1929
Province de Tuyên Quang 1936
Province de Sơn Tây 1942
Province de Ninh Bình 1947

Province de Thanh Hóa 1953
Province de Nghệ An 1963
Pays de Hà Tĩnh 1969
Province de Quảng Bình 1973
Pays de Quảng Trị 1980
Préfecture de Thừa Thiên 1984
Province de Quảng Nam 1988
Province de Quảng Ngãi 1991
Province de Bình Định 2001
Pays de Phú Yên 2007
Province de Khánh Hòa 2011
Province de Bình Thuận 2015
PHẦN TRA ĐỊA DANH 2021
SÁCH DẪN 2221
Tổng Mục lục

TẬP III

Mục lục Tập III X
Bản đồ nước Việt Nam 越南全圖 3
Thành phố Hà Nội 河內市 4
Tỉnh Hà Nội 河內省 5
Phủ Hoài Đức 懷德府 6
Huyện Từ Liêm 慈廉縣 7
Huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận 壽昌縣，永順縣 8
Phủ Thường Tín 常信府 9
Huyện Thượng Phúc 上福縣 10
Huyện Thanh Trì 青池縣 11
Huyện Phú Xuyên 富川縣 12
Phủ Ứng Hòa 應和府 13
Huyện Sơn Minh 山明縣 14
Huyện Thanh Oai 青威縣 15
Huyện Chương Đức 彰德縣 16
Huyện Hoài Yên 懷安縣 17
Phủ Lý Nhân 里仁府 18
Huyện Duy Tiên và Kim Bảng 維先縣，金榜縣 19
Huyện Thanh Liêm 青廉縣 20
Huyện Bình Lục 平陸縣 21
Huyện Nam Xương 南昌縣 22
Tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng 海陽省及海防市 23
Tỉnh Hải Dương 海陽省 24
Phủ Bình Giang 平江府 25
Huyện Đường An 唐安縣 26
Huyện Thanh Miện 青沔縣 27
Huyện Cẩm Giàng 錦江縣 28
Huyện Đường Hào 唐豪縣 29

Phủ Nam Sách 南策府 30
Huyện Chí Linh 至靈縣 31
Huyện Thanh Lâm 青林縣 32
Huyện Thanh Hà青河縣 33
Huyện Tiên Minh 先明縣 34
Phủ Ninh Giang 寧江府 35
Huyện Vĩnh Lại 永賴縣 36
Huyện Vĩnh Bảo 永保縣 37
Huyện Gia Lộc 嘉祿縣 38
Huyện Tứ Kỳ 四岐縣 39
Phủ Kiến Thụy 建瑞府 40
Huyện Nghi Dương 宜陽縣 41
Huyện An Lão 安老縣 42
Huyện Kim Thành 金城縣 43
Huyện An Dương 安陽縣 44
Phủ Kinh Môn 荊門府 45
Huyện Giáp Sơn 峽山縣 46
Huyện Thủy Đường 水棠縣 47
Huyện Đông Triều 東潮縣 48
Tỉnh Hưng Yên 興安省 49
Tỉnh Hưng Yên 興安省 50
Phủ Khoái Châu 快州府 51
Huyện Đông Yên 東安縣 52
Huyện Phù Cừ và Huyện Ân Thi 芙蕖縣，恩施縣 53
Huyện Kim Động 金洞縣 54
Phủ Tiên Hưng 先興府 55
Huyện Thần Khê 神溪縣 56
Huyện Diên Hà và Huyện Hưng Nhân 延河縣，攝興縣 57
Huyện Tiên Lữ 仙侶縣 58
Tỉnh Nam Định 南定省 59
Tỉnh Nam Định 南定省 60
Phủ Xuân Trường 春長府 61
Huyện Giao Thủy 膠水縣 62
Huyện Mỹ Lộc 美祿縣 63
Huyện Thượng Nguyên 上元縣 64
Huyện Nam Chân 南眞縣 65
Huyện Chân Ninh 眞寧縣 66
Phủ Nghĩa Hưng 義興府 67
Huyện Đại An 大安縣 68
Huyện Vụ Bản 務本縣 69
Phân phủ Nghĩa Hưng 義興分府 70
Huyện Phong Doanh 豊盈縣 71
Phủ Kiến Xương 建昌府 72
Huyện Vũ Tiên 武僊縣 73
Huyện Chân Định 眞定縣 74

Huyện Thư Trì 舒池縣 75
Huyện Tiền Hải 錢海縣 76
Phủ Thái Bình 太平府 77
Huyện Đông Quan 東關縣 78
Huyện Thanh Quan 青關縣 79
Huyện Thụy Anh 瑞英縣 80
Phân phủ Thái Bình 太平分府 81
Huyện Quỳnh Côi 瓊瑰縣 82
Tỉnh Quảng Ninh 廣寧省 83
Tỉnh Quảng Yên 廣安省 84
Phủ Sơn Định và huyện Hoành Bồ 山定府，橫蒲縣 85
Huyện Yên Hưng 安興縣 86
Huyện Nghiêu Phong 堯封縣 87
Phủ Hải Ninh và châu Vạn Ninh 海寧府，萬寧州 88
Huyện Tiên Yên 先安縣 89
Tỉnh Bắc Ninh 北寧省 90
Tỉnh Bắc Ninh 北寧省 91
Phủ Từ Sơn 慈山府 92
Huyện Đông Ngàn 東岸縣 93
Huyện Tiên Du 仙遊縣 94
Huyện Yên Phong 安豐縣 95
Huyện Quế Dương và Võ Giàng 桂陽縣，武江縣 96
Phủ Thuận Thành 順成府 97
Huyện Siêu Loại 超類縣 98
Huyện Gia Bình 嘉平縣 99
Huyện Lang Tài 良才縣 100
Phân phủ Thuận Thành 順成分府 101
Huyện Gia Lâm 嘉林縣 102
Huyện Văn Giang 文江縣 103
Phủ Đa Phúc 多福府 104
Huyện Đa Phúc và Hiệp Hòa 多福縣，洽和縣 105
Huyện Kim Anh 金英縣 106
Phủ Lạng Giang 諒江府 107
Huyện Phượng Nhãn và Bảo Lộc 鳳眼縣，保祿縣 108
Huyện Yên Dũng và Việt Yên 安勇縣，越安縣 109
Huyện Lục Ngạn 陸岸縣 110
Phân phủ Lạng Giang 諒江分府 111
Tỉnh Lạng Sơn 諒山省 112
Tỉnh Lạng Sơn 諒山省 113
Phủ Tràng Định 長定府 114
Huyện Thất Khê 柒溪縣 115
Huyện Văn Quan 文關縣 116
Châu Thoát Lãng 脫朗州 117
Châu Văn Uyên 文淵州 118

Phủ Trường Khánh 長慶府 119
Châu Ôn 溫州 120
Huyện An Bác 安博縣 121
Châu Lộc Bình 祿平州 122
Tỉnh Cao Bằng 高平省 123
Tỉnh Cao Bằng 高平省 124
Phủ Hòa An 和安府 125
Huyện Thạch Lâm 石林縣 126
Huyện Thạch An 石安縣 127
Huyện Nguyên Bình 原平縣 128
Huyện Trùng Khánh 重慶府 129
Huyện Thượng Lang 上琅縣 130
Huyện Quảng Uyên 廣淵縣 131
Huyện Hạ Lang 下琅縣 132
Tỉnh Lai Châu và tỉnh Sơn La 萊州省，山羅省 133
Tỉnh Hưng Hoá 興化省 134
Phủ Gia Hưng 嘉興府 135
Huyện Tam Nông 三農縣 136
Huyện Thanh Sơn 清山縣 137
Huyện Thanh Thủy 清水縣 138
Châu Sơn La 山羅州 139
Châu Mai Sơn 枚山州 140
Châu Phù Yên 扶安州 141
Châu Mai 枚州 142
Châu Đà Bắc 陀北州 143
Châu Mộc 木州 144
Châu Yên 安州 145
Phủ Qui Hóa 歸化府 146
Huyện Văn Chấn 文振縣 147
Huyện Trấn Yên 鎮安縣 148
Huyện Yên Lập 安立縣 149
Châu Văn Bàn 文盤州 150
Châu Thủy Vĩ 水尾州 151
Phủ Yên Tây 安西府 152
Châu Chiêu Tấn 昭晉州 153
Phủ Điện Biên 奠邊府 154
Châu Ninh Biên 寧邊州 155
Châu Tuân Giáo 遵教州 156
Châu Luân 倫州 157
Châu Lai 萊州 158
Châu Quỳnh Nhai 瓊崖州 159
Châu Thuận 順州 160
Tỉnh Thái Nguyên 太原省 161
Tỉnh thành Thái Nguyên 太原省城 162
Phủ Phú Bình 富平府 163
Huyện Tư Nông 司農縣 164
Huyện Phổ Yên 普安縣 165

Huyện Động Hỷ 洞喜縣 166
Huyện Bình Xuyên 平川縣 167
Huyện Võ Nhai 武崖縣 168
Phủ Tòng Hóa 從化府 169
Châu Định 定州 170
Huyện Văn Lãng 文朗縣 171
Huyện Đại Từ 大慈縣 172
Huyện Phú Lương 富良縣 173
Phủ Thông Hóa 通化府 174
Huyện Cảm Hóa 感化縣 175
Châu Bạch Thông 白通州 176
Tỉnh Tuyên Quang 宣光省 177
Tỉnh Tuyên Quang 宣光省 178
Phủ An Bình 安平府 179
Huyện Hàm Yên 咸安縣 180
Châu Thu 收州 181
Huyện Vĩnh Tuy 永綏縣 182
Huyện Lục Yên 陸安縣 183
Phủ Tương An 襄安府 184
Huyện Vĩnh Điện và Để Định 永奠縣，底定縣 185
Huyện Vị Xuyên 渭川縣 186
Châu Chiêm Hóa 霑化州 187
Tỉnh Hà Tây, tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc 河西省，富壽省，永福省 188
Tỉnh Sơn Tây 山西省 189
Phủ Quảng Oai 廣威府 190
Huyện Tiên Phong 先豐縣 191
Huyện Tùng Thiện 從善縣 192
Huyện Phúc Thọ 福壽縣 193
Huyện Bất Bạt 不拔縣 194
Phủ Quốc Oai 國威府 195
Huyện Yên Sơn 安山縣 196
Huyện Đan Phượng 丹鳳縣 197
Huyện Thạch Thất 石室縣 198
Huyện Mỹ Lương 美良縣 199
Phủ Vĩnh Tường 永祥府 200
Huyện Bạch Hạc 白鶴縣 201
Huyện Lập Thạch 立石縣 202
Huyện Tam Dương 三陽縣 203
Phân phủ Vĩnh Tường 永祥分府 204
Huyện Yên Lãng 安朗縣 205
Huyện Yên Lạc 安樂縣 206
Phủ Lâm Thao 臨洮府 207
Huyện Sơn Vi 山圍縣 208
Huyện Cẩm Khê 錦溪縣 209
Huyện Thanh Ba 青波縣 210
Huyện Hạ Hòa 夏和縣 211

Phủ Đoan Hùng 端雄府 212
Huyện Hùng Quan 雄關縣 213
Huyện Phù Ninh 扶寧縣 214
Huyện Sơn Dương 山陽縣 215
Tỉnh Ninh Bình 寧平省 216
Tỉnh Ninh Bình 寧平省 217
Phủ Yên Khánh 安慶府 218
Huyện Yên Khánh 安慶縣 219
Huyện Yên Mô 安謨縣 220
Huyện Gia Viễn 嘉遠縣 221
Huyện Kim Sơn 金山縣 222
Phủ Nho Quan 儒關府 223
Huyện Phụng Hóa 奉化縣 224
Huyện Lạc Yên 樂安縣 225
Huyện Yên Hóa 安化縣 226
Tỉnh Thanh Hóa 清化省 227
Tỉnh Thanh Hóa 清化省 228
Phủ Hà Trung 河中府 229
Huyện Tống Sơn 宋山縣 230
Huyện Nga Sơn 峨山縣 231
Huyện Hoằng Hóa 弘化縣 232
Huyện Mỹ Hóa 美化縣 233
Huyện Hậu Lộc 厚祿縣 234
Phủ Thiệu Hóa 紹化府 235
Huyện Thụy Nguyên 瑞原縣 236
Huyện Đông Sơn 東山縣 237
Huyện Yên Định 安定縣 238
Phủ Gia Tĩnh 靜嘉府 239
Huyện Ngọc Sơn 玉山縣 240
Huyện Quảng Xương 廣昌縣 241
Huyện Nông Cống 農貢縣 242
Phủ Quảng Hóa 廣化府 243
Huyện Vĩnh Lộc 永祿縣 244
Huyện Quảng Tế 廣濟縣 245
Huyện Thạch Thành 石城縣 246
Châu Quan Hóa 關化州 247
Huyện Cẩm Thủy 錦水縣 248
Phủ Thọ Xuân 壽春府 249
Huyện Lôi Dương 雷陽縣 250
Châu Thường Xuân 常春州 251
Châu Lương Chính 良政州 252
Huyện Trình Cố 呈固縣 253
Huyện Man Duy 蠻維縣 254
Huyện Sầm Nưa 岑椰縣 255

Tỉnh Nghệ An 乂安省 256
Tỉnh thành Nghệ An 乂安省城 257
Tỉnh Nghệ An 乂安省 258
Phủ Anh Sơn 英山府 259
Huyện Lương Sơn 梁山縣 260
Huyện Nam Đường 南塘縣 261
Huyện Thanh Chương 清漳縣 262
Huyện Hưng Nguyên 興元縣 263
Huyện Chân Lộc 眞祿縣 264
Phủ Diễn Châu 演州府 265
Huyện Quỳnh Lưu 瓊瑠縣 266
Phủ Đức Thọ 德壽府 267
Huyện La Sơn 羅山縣 268
Huyện Hương Sơn 香山縣 269
Huyện Hương Khê 香溪縣 270
Huyện Nghi Xuân 宜春縣 271
Huyện Can Lộc 干祿縣 272
Phủ Tương Dương 襄陽府 273
Phủ Quỳ Châu 葵州府 274
Tỉnh Hà Tĩnh 河靜省 275
Đạo Hà Tĩnh 河靜道 276
Huyện Thạch Hà 石河縣 277
Huyện Cẩm Xuyên 錦川縣 278
Huyện Kỳ Anh 奇英縣 279
Tỉnh Quảng Bình 廣平省 280
Tỉnh Quảng Bình 廣平省 281
Phủ Quảng Ninh 廣寧府 282
Huyện Phong Lộc 豐祿縣 283
Huyện Phong Đăng 豐登縣 284
Huyện Lệ Thủy 麗水縣 285
Phủ Quảng Trạch 廣澤府 286
Huyện Bình Chính 平政縣 287
Huyện Minh Chính 明政縣 288
Huyện Bố Trạch 布澤縣 289
Huyện Minh Hóa 明化縣 290
Tỉnh Quảng Trị 廣治省 291
Đạo Quảng Trị 廣治道 292
Huyện Đăng Xương và Hải Lăng 登昌縣，海陵縣 293
Huyện Minh Linh và Do Linh 明靈縣，由靈縣 294
Huyện Thành Hóa 成化縣 295
Tỉnh Thừa Thiên - Huế 承天 – 順化省 296
Phủ Thừa Thiên 承天府 297
Huyện Hương Trà và Phú Vang 香茶縣，富榮縣 298
Huyện Hương Thủy và Phú Lộc 香水縣，富祿縣 299
Huyện Quảng Điền và Phong Điền 廣田縣，豐田縣 300

Tỉnh Quảng Nam 廣南省 301
Tỉnh Quảng Nam 廣南省 302
Phủ Điện Bàn 奠磐府 303
Huyện Diên Phước 延福縣 304
Huyện Duy Xuyên 濰川縣 305
Huyện Hòa Vang 和榮縣 306
Phủ Thăng Bình 升平府 307
Huyện Lễ Dương 醴陽縣 308
Huyện Quế Sơn 桂山縣 309
Huyện Hà Đông 河東縣 310
Tỉnh Quảng Ngãi 廣義省 311
Tỉnh thành Quảng Ngãi 廣義省城 312
Phủ Tư Nghĩa và huyện Chương Nghĩa 思義府, 彰義縣 313
Huyện Bình Sơn 平山縣 314
Huyện Mộ Đức 慕德縣 315
Tỉnh Bình Định 平定省 316
Tỉnh Bình Định 平定省 317
Phủ Hoài Nhân 懷仁府 318
Phủ An Nhân 安仁府 319
Huyện Bồng Sơn 蓬山縣 320
Huyện Phù Mỹ 符美縣 321
Huyện Phù Cát 符吉縣 322
Huyện Tuy Phúc 綏福縣 323
Huyện Tuy Viễn 綏遠縣 324
Tỉnh Phú Yên 富安省 325
Đạo Phú Yên 富安道 326
Huyện Đồng Xuân 同春縣 327
Huyện Tuy Hòa 綏和縣 328
Tỉnh Khánh Hòa 慶和省 329
Tỉnh Khánh Hòa 慶和省 330
Phủ Diên Khánh 延慶府 331
Huyện Phúc Điền 福田縣 332
Huyện Vĩnh Xương 永昌縣 333
Phủ Ninh Hòa 寧和府 334
Huyện Quảng Phúc 廣福縣 335
Huyện Tân Định 新定縣 336
Tỉnh Bình Thuận và tỉnh Ninh Thuận 平順省與寧順省 337
Tỉnh Bình Thuận 平順省 338
Phủ Ninh Thuận 寧順府 339
Huyện Tuy Phong 綏豐縣 340
Huyện Tuy Hòa 禾多縣 341
Phủ Hàm Thuận 咸順府 342
Tổng mục lục